

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Vũ Thanh Tùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Đặng Văn Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Khoa Năng Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc
Ông Lê Văn Thắng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Khoa Năng Tuyên
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Số: 42/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 2909-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.724.423.768	25.062.537.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.680.164.591	2.197.209.284
1. Tiền	111		2.680.164.591	2.197.209.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.236.658.954	21.120.866.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.535.534.140	20.153.111.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.748.120.580	538.276.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	494.839.005	968.285.295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(541.834.771)	(538.808.021)
III. Hàng tồn kho	140	10	567.178.102	1.469.641.168
1. Hàng tồn kho	141		567.178.102	1.469.641.168
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		240.422.121	274.820.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	240.422.121	274.820.912
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.978.158.827	23.715.957.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.500.000	500.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	500.500.000	500.500.000
II. Tài sản cố định	220		21.341.341.934	23.208.384.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.183.152.814	23.043.317.248
- Nguyên giá	222		44.696.937.591	43.659.096.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.513.784.777)	(20.615.778.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	158.189.120	165.066.908
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.220.880)	(120.343.092)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		136.316.893	7.072.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	136.316.893	7.072.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.702.582.595	48.778.494.462

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.569.261.926	7.159.032.322
I. Nợ ngắn hạn	310		5.569.261.926	7.059.032.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.592.254.196	1.731.549.425
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	451.839.337	588.567.154
3. Phải trả người lao động	314		2.411.413.698	2.463.373.551
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.048.365.481	275.542.192
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	2.000.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.389.214	-
II. Nợ dài hạn	330		-	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	-	100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.133.320.669	41.619.462.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	42.133.320.669	41.619.462.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.251.339.929	8.064.262.716
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.197.553.445	1.870.772.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.197.553.445	1.870.772.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.702.582.595	48.778.494.462

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	122.142.702.481	116.234.790.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122.142.702.481	116.234.790.492
4. Giá vốn hàng bán	11	20	110.594.472.365	106.189.885.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.548.230.116	10.044.905.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	84.766.774	223.339.319
7. Chi phí tài chính	22		25.534.246	108.137.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	25.534.246	108.137.744
8. Chi phí bán hàng	25	22	4.552.105.482	4.007.963.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.287.551.562	4.117.959.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.767.805.600	2.034.184.659
11. Thu nhập khác	31	23	474.339.349	337.563.966
12. Chi phí khác	32	24	468.922.459	21.108.464
13. Lợi nhuận khác	40		5.416.890	316.455.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.773.222.490	2.350.640.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	575.669.045	479.868.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.197.553.445	1.870.772.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.090	693

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.773.222.490	2.350.640.161
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.904.883.678	3.065.027.606
- Các khoản dự phòng	03	11.926.750	308.192.720
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.273.771)	(360.161.108)
- Chi phí lãi vay	06	25.534.246	108.137.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.631.293.393	5.471.837.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89.961.060)	(2.609.937.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	902.463.066	396.933.244
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.680.690	(162.628.456)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(94.845.227)	219.477.331
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.534.246)	(108.137.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(569.622.520)	(476.433.079)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(408.474.702)	(462.549.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.684.999.394	2.268.561.268
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.037.841.456)	(318.213.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	324.858.966
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.515.194	35.302.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(991.326.262)	41.947.472
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	6.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	(6.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.210.717.825)	(1.407.154.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.210.717.825)	(1.407.154.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.482.955.307	903.354.425
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.197.209.284	1.293.854.859
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.680.164.591	2.197.209.284

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 14/5/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	05 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.532.616.883	1.374.740.945
Tiền gửi ngân hàng	1.147.547.708	822.468.339
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	<u>3.680.164.591</u>	<u>2.197.209.284</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.448.666.680	3.268.615.790
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	4.052.643.350	3.276.093.120
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.087.819.235	2.374.565.794
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.949.506.023	3.399.529.113
Phải thu các khách hàng khác	7.996.898.852	7.834.308.102
Cộng	<u>18.535.534.140</u>	<u>20.153.111.919</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.448.666.680	3.268.615.790
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.087.819.235	2.374.565.794
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.949.506.023	3.399.529.113

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn là số tiền trả trước cho Xí nghiệp tiêu thụ - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (Bên liên quan của Công ty).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	494.839.005	30.164.669	968.285.295	30.164.669
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	-	-	647.444.746	-
Phải thu người lao động	56.232.211	30.164.669	52.457.014	30.164.669
Tạm ứng	183.423.559	-	126.369.375	-
Lãi tiền gửi dự thu	45.683.235	-	7.924.658	-
Phải thu khác	209.500.000	-	134.089.502	-
Dài hạn	500.500.000	-	500.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.500.000	-	500.500.000	-
Cộng	<u>995.339.005</u>	<u>30.164.669</u>	<u>1.468.785.295</u>	<u>30.164.669</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	Trên 3 năm	98.000.000	-	98.000.000	Trên 3 năm	143.100.000	-	143.100.000
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	Trên 3 năm	65.500.000	-	65.500.000	Trên 3 năm	65.500.000	-	65.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	164.350.000	-	164.350.000	Từ 2-3 năm	209.250.000	79.575.000	129.675.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	Từ 1-2 năm	57.503.500	28.751.750	28.751.750		-	-	-
Đối tượng khác		30.164.669	-	30.164.669	Trên 3 năm	45.464.669	-	45.464.669
Cộng		570.586.521	28.751.750	541.834.771		618.383.021	79.575.000	538.808.021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	372.126.021	-	691.770.886	-
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	-	9.917.000	-
Hàng hoá	193.205.081	-	767.953.282	-
Cộng	567.178.102	-	1.469.641.168	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	240.422.121	274.820.912
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	199.607.703	199.793.578
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.814.418	75.027.334
Dài hạn	136.316.893	7.072.875
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.660.221	7.072.875
Chi phí trả trước khác	22.656.672	-
Cộng	376.739.014	281.893.787

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	1.596.176.543	36.015.325	42.026.904.267	43.659.096.135
Mua trong năm	-	-	1.037.841.456	1.037.841.456
Tại ngày 31/12/2018	1.596.176.543	36.015.325	43.064.745.723	44.696.937.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	1.230.132.828	7.603.230	19.378.042.829	20.615.778.887
Khấu hao trong năm	53.373.216	2.401.020	2.842.231.654	2.898.005.890
Tại ngày 31/12/2018	1.283.506.044	10.004.250	22.220.274.483	23.513.784.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	366.043.715	28.412.095	22.648.861.438	23.043.317.248
Tại ngày 31/12/2018	312.670.499	26.011.075	20.844.471.240	21.183.152.814
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	662.657.883	-	9.138.051.647	9.800.709.530

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	285.410.000	285.410.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	120.343.092	120.343.092
Khấu hao trong năm	6.877.788	6.877.788
Tại ngày 31/12/2018	127.220.880	127.220.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	165.066.908	165.066.908
Tại ngày 31/12/2018	158.189.120	158.189.120

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	503.009.026	503.009.026	634.879.346	634.879.346
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Tiến	223.487.000	223.487.000	574.678.500	574.678.500
Công ty TNHH Phương Nam	277.689.816	277.689.816	-	-
Phải trả các đối tượng khác	588.068.354	588.068.354	521.991.579	521.991.579
Cộng	1.592.254.196	1.592.254.196	1.731.549.425	1.731.549.425

Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	31.171.488	62.602.367

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	445.172.399	2.696.375.613	2.834.690.652	306.857.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.527.410	575.669.045	569.622.520	124.573.935
Thuế thu nhập cá nhân	24.867.345	60.475.637	64.934.940	20.408.042
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	821.265.000	821.265.000	-
Các loại thuế khác	-	26.296.000	26.296.000	-
Cộng	588.567.154	4.180.081.295	4.316.809.112	451.839.337

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.048.365.481	275.542.192
Kinh phí công đoàn	-	8.772.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.025.340	9.912.165
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*)	386.624.803	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.715.338	256.857.277
Dài hạn	-	100.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	-	100.000.000
Cộng	1.048.365.481	375.542.192

(*) Là phần chênh lệch giữa chi phí và doanh thu phát sinh từ hoạt động hợp tác khai thác tàu CFC 03 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/2016/HĐHT/CFC-HCT/CFC03 ngày 29/09/2016 và các Phụ lục của hợp đồng. Hình thức hợp tác là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng giao tàu CFC 03 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng khai thác và vận hành. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng là bên đứng ra ký hợp đồng với khách hàng có nhu cầu vận tải, mở sổ kế toán theo dõi, quyết toán kết quả kinh doanh. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng được hưởng 8% doanh thu từ hoạt động khai thác nói trên. Hiện tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng đã đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	20.163.850.000	11.520.577.295	7.889.036.162	1.752.265.534	41.325.728.991
Lãi trong năm	-	-	-	1.870.772.129	1.870.772.129
Phân phối lợi nhuận	-	-	175.226.554	(1.752.265.534)	(1.577.038.980)
Tại ngày 01/01/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Lãi trong năm	-	-	-	2.197.553.445	2.197.553.445
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	187.077.213	(1.870.772.129)	(1.683.694.916)
Tại ngày 31/12/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.197.553.445	42.133.320.669

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức: 6% vốn điều lệ tương đương 1.209.831.000 đồng;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 187.077.213 đồng (10% lợi nhuận sau thuế);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 473.863.916 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	20.163.850.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.209.831.000	1.008.192.500

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	79.209.429.454	74.829.274.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.933.273.027	41.405.516.438
Cộng	122.142.702.481	116.234.790.492

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	27.021.202.576	20.318.541.462
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	5.918.847.820	11.926.831.665
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	6.545.455	9.909.090
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.257.833.338	10.383.846.122

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	74.011.850.707	70.133.121.116
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.582.621.658	36.056.764.136
Cộng	<u>110.594.472.365</u>	<u>106.189.885.252</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	84.273.771	35.302.142
Chiết khấu thanh toán	493.003	188.037.177
Cộng	<u>84.766.774</u>	<u>223.339.319</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	4.287.551.562	4.125.079.136
Chi phí nhân viên	2.356.305.316	2.396.716.658
Chi phí vật liệu quản lý	160.146.875	168.235.949
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	55.961.333	93.035.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.658.244	109.658.244
Thuế, phí lệ phí	128.040.057	148.846.575
Chi phí dự phòng	11.926.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.685.828	295.024.462
Chi phí bằng tiền khác	1.179.827.159	913.561.427
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	4.552.105.482	4.007.963.020
Chi phí nhân viên	1.600.609.031	1.587.562.811
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	700.067.964	813.147.558
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khấu tiêu thụ	1.469.000	32.950.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.662.555	567.614.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.414.164	612.895.986
Chi phí bằng tiền khác	1.105.882.768	393.792.006
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(7.120.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(7.120.000)

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Tiền thu phạt, bồi thường	91.200.000	12.705.000
Thanh lý tài sản cố định	-	324.858.966
Thu từ thanh lý dầu	377.927.075	-
Các khoản khác	5.212.274	-
Cộng	<u>474.339.349</u>	<u>337.563.966</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	85.472.737	-
Chi phí thanh lý đầu	379.249.722	-
Các khoản khác	4.200.000	21.108.464
Cộng	468.922.459	21.108.464

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.773.222.490	2.350.640.161
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	105.122.737	48.700.000
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	2.878.345.227	2.399.340.161
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	575.669.045	479.868.032

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.197.553.445	1.870.772.129
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.197.553.445	1.870.772.129
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	473.863.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.090	693

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.147.953.217	5.946.881.172
Chi phí nhân công	12.806.445.639	12.708.560.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.904.883.678	3.065.027.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.116.442.398	17.652.385.535
Chi phí khác	5.446.553.770	4.875.949.285
Cộng	45.422.278.702	44.248.803.911

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM)	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	73.438.091.597	69.683.848.317
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	106.300.819	101.297.320
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	493.003	188.037.177
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty đại diện xuất hoá đơn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.353.044.160	5.202.984.096
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.499.586.554	1.023.495.841
Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	1.231.782.539	868.509.500

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.680.164.591	2.197.209.284
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.570.047.273	20.792.413.313
Cộng	22.250.211.864	22.989.622.597
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	2.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.047.904.339	1.841.461.590
Cộng	2.047.904.339	3.841.461.590

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.047.904.339	-	2.047.904.339
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.741.461.590	100.000.000	1.841.461.590

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên